TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **89**/2019/HS-ST.
Ngày 24/7/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG.

***Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thảo

Nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu.

2. Ông Phạm Tuấn Anh

Nghề nghiệp: Giáo viên.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Doanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22, 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà sơ thẩm xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 67/2019/TLST-HS, ngày 27 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST-HS, ngày 10 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/HSST-QĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/HSST-QĐ ngày 10 tháng 7 năm 2019, đối với các bị cáo:

1.Họ và tên: **Nguyễn Phú H**, sinh ngày 15/01/1991;

Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Tổ 7, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Nguyễn Phú L (đã chết) và bà Trương Thị H, sinh năm 1965; anh, chị, em ruột: Có 02 người, bị cáo là thứ nhất; vợ, con: Chưa có;

Tiền án: Bản án số 75/2015/HSST ngày 17/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q xử phạt 01 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt là 12.950.000 đồng). Chấp hành xong án phạt tù ngày 29/8/2016.

Tiền sự: Không có

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

2.Họ và tên: **Nguyễn Đức T**, sinh ngày 30/5/1991;

Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Tổ 3, phường Phan Thiết, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Nguyễn Công T, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị S, sinh năm 1960; anh, chị, em ruột: Có 02 người, bị cáo là thứ nhất; vợ, con: Chưa có;

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 31/12/2007, Tòa án nhân dân thị xã Q (nay là thành phố Q) xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội Trộm cắp tài sản.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

(Các bị cáo đều có mặt tại phiên tòa).

- *Nguyên đơn dân sự:* Công ty tài chính TNHHMTV Ngân hàng Việt Nam V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng Giang – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà REE, số 9, Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn H – Chức vụ: Chuyên viên cao cấp; địa chỉ: Khu 8, thị trấn C, huyện N, tỉnh Phú Thọ.

- *Người bị hại:*

1. Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm 1973; trú tại: Xóm 7, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Hỏa Thị Thắm, sinh năm 1976; trú tại: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn dân sự, những người bị hại đều có mặt tại phần thủ tục và xét hỏi; vắng mặt tại phần tranh luận và tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Phú H, sinh năm 1991; trú tại tổ 7, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang và Nguyễn Đức T, sinh năm 1991; trú tại tổ 3, phường P, thành phố Q, quen biết Nguyễn Ngọc T; trú tại xóm L, xã B, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, là nhân viên của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ mạng lưới thông minh, Chi nhánh văn phòng số 499, Đ, phường Y, thành phố B, tỉnh Yên Bái, thuộc Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V (tên viết tắt là VPB FC); địa chỉ Tòa nhà REE Tower, số 9 đường B, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. H, T được T thuê đi phát tờ rơi quảng cáo dịch vụ cho vay tiền theo hình thức tín chấp và môi giới làm thủ tục cho khách hàng có nhu cầu vay tiền của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V.

Do không có tiền chi tiêu cá nhân nên H và T đã nảy sinh ý định lừa đảo bằng hình thức làm hợp đồng vay tiền cho khách hàng để chiếm đoạt tiền. Từ tháng 11/2017 đến tháng 01 /2018, trên địa bàn thành phố Q, Nguyễn Phú H, Nguyễn Đức T nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể:

Lần 1: Khoảng tháng 11/2017, T và H giới thiệu bà Nguyễn Thị T, trú tại tổ 12, phường T, thành phố Q để vay tiền của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V. Khi biết bà T đang vay nợ ngân hàng không vay được tiền, H và T bảo bà T muốn vay được tiền thì mượn tên người khác. Bà T đã mượn sổ hộ khẩu,

chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Văn B (là anh trai chồng bà T) trú tại tổ 12, phường T, thành phố Q đưa cho T và H làm thủ tục vay số tiền 10.000.000 đồng. T và H yêu cầu bà Thu đưa 2.000.000 đồng mua sim điện thoại để xác nhận giao dịch vay tiền, sau đó Tài chụp ảnh gửi cho Thạch làm thủ tục vay tiền rồi chuyển cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V giải ngân cho khách hàng chuyển số tiền 10.000.000 đồng đến Bưu điện thành phố Q, địa chỉ tổ 2, phường Phan Thiết, thành phố Q.

Ngày 22/11/2017, T và H biết Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V giải ngân cho bà T, để có người giả làm ông B, T và H đến khu vực cầu N, thuộc tổ 7, phường N, thành phố Q gặp ông Nguyễn Văn C, trú tại xóm 14, xã Đ, thành phố Q làm nghề lái xe ôm, nhờ ông C đến Bưu điện thành phố Q rút tiền hộ, T nói với ông C do bố bị ốm không đi được, ông C đồng ý. T dùng điện thoại chụp ảnh ông C, gửi qua zalo đến hiệu ảnh K, khu vực ngã 8, thuộc phường T, thành phố Q. Khi ông C cùng T đến Bưu điện thành phố Q, H đến hiệu ảnh lấy ảnh của ông C dán vào chứng minh nhân dân của ông B, rồi đưa ông C làm thủ tục rút được số tiền 10.000.000 đồng, T đưa cho ông C 300.000 đồng và dán lại ảnh của ông B vào chứng minh nhân dân. Sau đó H đến bảo bà T là hợp đồng không được phê duyệt và trả lại chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu cùng 2.000.000 đồng cho bà T. Số tiền chiếm đoạt được, T cùng H chi tiêu cá nhân hết, ngày 12/12/2017 T đưa 630.000 đồng cho H để trả tiền gốc và tiền lãi ngân hàng để ngân hàng không báo nợ đến ông B.

Lần 2: Khoảng tháng 12/2017, H và T đến gặp bà Bùi Thị Hồng T, trú tại xóm 7, xã M, huyện S, tỉnh Tuyên Quang để môi giới làm thủ tục vay tiền của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V, bà T đồng ý và nhờ H, T làm thủ tục vay 10.000.000 đồng. T và H yêu cầu bà T đưa 01 sim điện thoại, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu. Sau đó T kiểm tra trên hệ thống phần mềm biết bà T có thể vay được số tiền 30.000.000 đồng, T chụp ảnh và gửi cho T làm thủ tục vay 30.000.000 đồng cho bà T. Sau khi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V giải ngân cho bà T, T và H bàn bạc với nhau chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng từ hợp đồng vay tiền của bà T. Ngày 07/12/2017, T gọi điện cho bà T đến bưu điện thành phố Q để rút tiền, tại đây T đưa bà T chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để bà T rút tiền. Khi rút được 30.000.000 đồng bà T hỏi "Sao cô chỉ vay có 10.000.000 đồng mà lại rút được 30.000.000 đồng", T nói số tiền 20.000.000 đồng là của khách hàng khác gửi nhờ vào tài khoản của bà T, T đưa bà Thắm 9.000.000 đồng nói trừ 1.000.000 đồng tiền lệ phí hồ sơ vay tiền. Số tiền 21.000.000 đồng chiếm đoạt được, T và H chi tiêu cá nhân hết. Thàng 3/2018, H đến nhà bà T yêu cầu bà trả tiền gốc và lãi vay ngân hàng 02 tháng, bà T đưa H 1.240.000 đồng, H không trả vào Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V mà chi tiêu cá nhân hết.

Lần 3: Khoảng tháng 01/2018, anh Nguyễn Ngọc T làm thủ tục vay vốn cho bà Hỏa Thị T, trú tại thôn Bản Chợ, xã L, huyện B, tỉnh Tuyên Quang. Khi được thông báo giải ngân số tiền 10.000.000 đồng, anh T chuyển chứng minh nhân dân của bà T cho T, nhờ rút hộ 10.000.000 đồng đưa cho bà T. Ngày 13/02/2018, T mang chứng minh nhân dân của bà T đến khu vực chợ C, thành phố Q tìm gặp một người phụ nữ không biết tên, địa chỉ, nơi cư trú, nhờ đến bưu điện thành phố giả làm

bà T để làm thủ tục rút 10.000.000 đồng. Sau khi rút được tiền, Tài cho người phụ nữ 500.000 đồng. Số tiền 9.500.000 đồng còn lại T không đưa cho bà T mà chi tiêu cá nhân hết, còn chứng minh nhân dân của bà T T vứt bỏ. Do Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V thường xuyên thông báo nợ, từ ngày 20/9/2018 đến ngày 04/3/2019 bà T đã trả 4.886.000 đồng tiền lãi cho công ty.

Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 42.240.000đ *(Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Trong đó: T và H cùng nhau chiếm đoạt 02 lần với tổng số tiền 31.000.000 đồng; Tài một mình chiếm đoạt 01 lần 10.000.000 đồng của bà Hỏa Thị T; H một mình chiếm đoạt số tiền 1.240.000 đồng là tiền trả nợ gốc và lãi 02 tháng của bà Bùi Thị Hồng T.

Tại Cáo trạng số 69/CT-VKSTP, ngày 23 tháng 5 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đã truy tố Nguyễn Phú H, Nguyễn Đức T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện. Do đó Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Phú H, Nguyễn Đức T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58; Điều 48 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Phú H từ 01 năm 09 tháng tù đến 02 năm tù. Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58; Điều 48 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù. Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần bồi thường dân sự, án phí dân sự có giá ngạch, án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo, không có ý kiến tranh luận đối với luận tội của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự và những người bị hại.

Người bị hại, bà Hỏa Thị T yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường cho bà số tiền 500.000 đồng là chi phí bà đi làm lại chứng minh nhân dân; yêu cầu nguyên đơn dân sự hoàn lại cho bà số tiền bà đã nộp vào Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V. Bà Bùi Thị Hồng T yêu cầu bị cáo Nguyễn Phú H bồi thường số tiền 1.240.000 đồng, là tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà. Những người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn dân sự yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T phải bồi thường tổng số tiền 26.850.000 đồng; bị cáo Nguyễn Phú H phải bồi thường tổng số tiền 16.300.000 đồng. Nhất trí với yêu cầu của bà Hỏa Thị Tvề việc sẽ hoàn lại số tiền bà T nộp vào Công ty theo đúng quy định nghiệp vụ của Công ty, không giải quyết trong vụ án. Trước khi bắt đầu phiên tòa bà Bùi Thị Hồng T đã hoàn lại cho Công ty số tiền bà đã

nhận từ hợp đồng vay vốn thông qua bị cáo T, H; trách nhiệm dân sự giữa bà và Công ty đã được giải quyết xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: căn cứ lời khai của các bị cáo, những người bị hại, nguyên đơn dân sự và những người làm chứng tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa; các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn dân sự cung cấp; kết luận giám định chữ ký, chữ viết và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Các tài liệu, chứng cứ hoàn toàn phù hợp và đủ cở sở kết luận: Từ tháng 11/2017 đến tháng 01/2018, trên địa bàn thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Nguyễn Đức T, trú tại tổ 3, phường Phan Thiết, thành phố Q và Nguyễn Phú H, trú tại tổ 7, phường M, thành phố Q đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể: Lần 1, khoảng tháng 6/2017, tại Bưu điện thành phố Q thuộc tổ 24, phương Phan Thiết. Nguyễn Đức T và Nguyễn Phú H thông qua hợp đồng tín dụng, lừa đảo chiếm đoạt 10.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V (VPB FC); lần 2, ngày 07/12/2017, tại Bưu điện thành phố Q, Nguyễn Đức T và Nguyễn Phú H thông qua hợp đồng tín dụng của bà Bùi Thị Hồng T, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 21.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V. Ngoài ra, cũng thông qua hợp đồng tín dụng của bà Bùi Thị Hồng T, bị cáo Huy đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Thắm số tiền 1.240.000 đồng (là tiền trả gốc và lãi 02 tháng); lần 3, Tháng 01/2018, tại Bưu điện thành phố Q, Nguyễn Đức T thông qua hợp đồng tín dụng của Hỏa Thị T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm doạt số tiền 10.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V. Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt chung và chiếm đoạt riêng là 42.240.000đ *(Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác mà các bị cáo đã thực hiện phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q truy tố các bị cáo như nội dung Cáo trạng là hoàn toàn đúng người, đúng tội, có căn cứ.

Hành vi phạm tội mà các bị cáo thực hiện gây mất trật tự trị an tại địa phương, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây hoang mang cho quần chúng nhân dân về tình hình an ninh trật tự tại địa phương, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức, hoàn toàn nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác mà các bị cáo thực hiện là hành vi trái pháp luật. Nhưng vì hám lợi, nhằm thỏa mãn nhu cầu chi tiêu và thói ăn chơi của bản thân mà các bị cáo đã bất chấp các quy định của pháp luật, cố ý thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tiền của người khác. Các bị cáo đều là người đã từng bị Tòa án xét xử và phải chấp hành hình phạt, nhưng các bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà còn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội mà các bị cáo thực hiện hoàn toàn do lỗi cố ý, thể hiện ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù nghiêm khắc đối với các bị cáo mới có đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[2] Về tình tiết tặng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Phú H là người có tiền án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; năm 2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Q xử phạt 01 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị cáo phạm tội trong vụ án này thực hiện hành vi phạm tội 03 lần. Đây là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự (Phạm tội thuộc trường hợp tái phạm và thực hiện hành vi phạm tội từ 02 lần trở lên).

Bị cáo Nguyễn Đức T có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự (trong vụ án này bị cáo T 03 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác).

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, khai báo trung thực về hành vi phạm tội của mình và các tình tiết có liên quan đến vụ án; các bị cáo tỏ ra ăn năn hối cải, nhận thức sâu sắc về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cần áp dụng để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo. Riêng đối với bị cáo Nguyễn Đức T cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Vì bị cáo đã tích cực bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (bị cáo đã tạm nộp số tiền bị cáo phải bồi thường tạm tính trong giai đoạn điều tra theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự và người bị hại, số tiền này bị cáo nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự).

[4] Về xác định vai trò và áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm, các bị cáo có bàn bạc, cùng nhau thống nhất để cùng thực hiện hành vi phạm tội, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có sự phối hợp với nhau và phân công nhiệm vụ, tại phiên tòa cả hai bị cáo cùng xác nhận số tiền chiếm đoạt được các bị cáo không chia mà cùng nhau sử dụng chung. Tuy nhiên, cần thiết phải xem xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân của từng bị cáo để lên mức án cho phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Phú H 03 lần thực hiện hành vi lừa đảo, hành vi thực hiện lần 03 của bị cáo nằm trong hành vi lần 02 của bị cáo thực hiện chung với bị cáo T, lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Bùi Thị Hồng T. Bị cáo Nguyễn Đức T 03 lần thực hiện hành vi lừa đảo đối với 03 đối tượng khác nhau. Số lần các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo là như nhau.

Cả hai bị cáo đều là người có nhân thân xấu, nhưng bị cáo H có 01 tiền án về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản (hành vi phạm tội lần này bị cáo thực hiện cũng là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản) chưa được xóa án tích; bị cáo H phạm tội lần này thuộc trường hợp tái phạm; bị cáo H có 02 tình tiết tăng nặng, chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo Nguyễn Đức T mặc dù nhân thân xấu nhưng không có tiền án, chỉ có 01 tình tiết tăng nặng nhưng có 02 tình tiết giảm nhẹ.

Bị cáo Nguyễn Đức T rất tích cực bồi thường khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra, bi cáo đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường tại Chi cục

Thi hành án dân sự thành phố Q. Thể hiện bị cáo đã có ý thức sâu sắc và rất ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện.

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét mức hình phạt đối với bị cáo T nhẹ hơn mức hình phạt đối với bị cáo H. Thể hiện sự công bằng của pháp luật đối với người phạm tội, nhằm tạo ý thức rèn luyện tích cực cho bản thân các bị cáo để các bị cáo cải tạo tốt, sau khi chấp hành án trở về địa phương sẽ trở thành những người công dân có ích.

Các bị cáo đều không có việc làm và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị. Nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận. Đồng thời, xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất theo mức án mà Viện kiểm sát đề nghị.

[5] Về phần trách nhiệm dân sự:

Đối với nguyên đơn dân sự, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V, tại phiên tòa ngày 22/7/2019 và đơn xin vắng mặt của nguyên đơn dân sự, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V yêu cầu cụ thể như sau:

Yêu cầu bị cáo Nguyễn Phú H bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V số tiền bị cáo đã chiếm đoạt thông qua hợp đồng tìn dụng của ông Nguyễn Văn B, 5.275.000 đồng; số tiền bị cáo chiếm đoạt thông qua hợp đồng tín dụng của bà Bùi Thị Hồng T, 11.025.000 đồng. Tổng số tiền Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V yêu cầu bị cáo H phải bồi thường là 16.300.000đ *(Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*. Bị cáo Nguyễn Phú H xác nhận và nhất trí bồi thường toàn bộ số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự.

Yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V số tiền bị cáo đã chiếm đoạt thông qua hợp đồng tín dụng của ông Nguyễn Văn B, 5.275.000 đồng; số tiền bị cáo đã chiếm đoạt thông qua hợp đồng tín dụng của bà Bùi Thị Hồng T, 11.025.000 đồng; số tiền bị cáo đã chiếm đoạt thông qua hợp đồng tín dụng của bà Hỏa Thị T, 10.550.000 đồng. Tổng số tiền Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V yêu càu bị cáo Tài phải bồi thường là 26.850.000đ *(Hai mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)*. Bị cáo Nguyễn Đức T xác nhận và nhất trí bồi thường toàn bộ số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự.

Số tiền chênh lệch tăng theo yêu cầu bồi thường của nguyên đơn dân sự là tính cả tiền phí bảo hiểm đối với các hợp đồng tín dụng theo quy định, khoản phí bảo hiểm này là chi phí thực tế đối với từng hợp đồng tín dụng mà các bị cáo đã lợi dụng để thực hiện hành vi lừa đảo. Các bị cáo xác nhận và nhất trí bồi thường khoản phí này, không có ý kiến gì khác.

Bà Hỏa Thị T yêu cầu bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường cho bà T số tiền 500.000đ *(Năm trăm nghìn đồng)*, là chi phí bà T đi làm lại Giấy nhứng minh nhân dân do bị cáo T đã vứt Giấy chứng minh nhân dân của bà T. Bị cáo T nhất trí sẽ bồi thường theo yêu cầu của bà T.

Bà Bùi Thị Hồng T yêu cầu bị cáo Nguyễn Phú H bồi thường cho bà số tiền 1.240.000đ *(Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)*, là số tiền bị cáo H đã chiếm đoạt của bà. Bị cáo H xác nhận và nhất trí bồi thường theo yêu cầu của bà T.

Bà Hỏa Thị T yêu cầu nguyên đơn dân sự hoàn trả lại cho bà số tiền bà đã nộp vào Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V để thanh toán theo đúng hợp đồng. Nguyên đơn dân sự nhất trí sẽ thực hiện yêu cầu của bà T theo quy định nghiệp vụ của ngân hàng, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc xác định yêu cầu bồi thường và trách nhiệm bồi thường giữa nguyên đơn dân sự, những người bị hại và các bị cáo là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với quy định của pháp luật. Nên chấp nhận. Số tiền bị cáo Nguyễn Đức T phải bồi thường sẽ được trừ vào số tiền bị cáo đã tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Riêng đối với việc phát sinh giữa bà Hỏa Thị T và nguyên đơn dân sự, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V tách ra để hai bên thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định, cũng như các quy định nghiệp vụ của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V. Nếu phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với hành vi của Nguyễn Văn C, do không biết các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác nên không đề cập xử lý. Đối với người phụ nữ bị cáo T thuê ra rút khoản vay của bà Hỏa Thị T, do không xác định được họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ xác minh, điều tra nên không đề cập xem xét.

[7] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an thành phố Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản tiền bồi thường; các bị cáo, nguyên đơn dân sự, những người bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58; Điều 48 của Bộ luật hình sự, đối với bị cáo Nguyễn Phú H. Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58; Điều 48 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức T. Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589, 357, 468 của Bộ luật dân sự. Áp dụng Điều 136, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với cả hai bị cáo.

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Phú H, Nguyễn Đức T phạm tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.*

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Phú H 01 *(một)* năm 09 *(Chín)* tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức T 01 *(một)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại thi hành án.

2.Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Công nhận sự thỏa thuận của các bị cáo với nguyên đơn dân sự, người bị hại.

Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V tổng số tiền 26.850.000đ *(Hai mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).*

Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải bồi thường cho bà Hỏa Thị T số tiền 500.000đ *(Năm trăm nghìn đồng).*

Buộc bị cáo Nguyễn Phú H phải bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam V số tiền 16.300.000đ *(Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng).*

Buộc bị cáo Nguyễn Phú H phải bồi thường cho bà Bùi Thị Hồng T số tiền 1.240.000đ *(Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).*

(Số tiền bị cáo Nguyễn Đức T phải bồi thường được trừ vào số tiền bị cáo đã tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q theo Biên lai thu tiền số N^0 0000488 ngày 13 tháng 5 năm 2019; số tiền còn thiếu bị cáo phải tiếp tục nộp bồi thường. Bị cáo Nguyễn Phú H chưa nộp tiền bồi thường)

Kể từ ngày nguyên đơn dân sự, người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí và quyền kháng cáo:

Án phí dân sự có giá ngạch: Bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp số tiền 683.750đ *(Sáu trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng)*; bị cáo Nguyễn Phú H phải nộp số tiền 438.500đ *(Bốn trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng)*.

Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Phú H, Nguyễn Đức T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)*.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn dân sự, những người bị hại vắng mặt tại phần tranh luận, tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Phần dân sự của bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp.Tuyên Quang;
- Công an tp.Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp.Tuyên Quang;
- Thi hành án hình sự;
- UBND phường Phan Thiết, phường M;
- Các bị cáo; người bị hại; nguyên đơn dân sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Lương Thanh Huyền

Lê Thị Thảo - Phạm Tuấn Anh